

Số: 973 /BC-STC

An Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách Quý II, kế hoạch công tác quý III/2018

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách quý II/2018:

Theo báo cáo trên hệ thống Tabmis Kho bạc Nhà nước, kết quả thu, chi NSNN quý II/2018 đạt được như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: thu trong quý là 1.429 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.385 tỷ đồng, đạt 59,4% so dự toán năm, bằng 109% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong quý là 50 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 94 tỷ đồng, đạt 58,4% so dự toán năm, bằng 107,1% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa : thu trong quý là 1.379 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.291 tỷ đồng, đạt 59,4% so dự toán năm, bằng 109,1% so với cùng kỳ, chia ra:

a) Thu cân đối ngân sách: thu trong quý là 1.378 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.290 tỷ đồng, đạt 59,4% so dự toán năm, bằng 109,4% so với cùng kỳ. Nếu không kể số thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 54,9% so dự toán, trong đó:

+ Có 11/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán (50%), gồm: thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thuế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế BVMT; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu cho thuê mặt đất, mặt nước; thu khác ngân sách; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 05/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; thu từ DNNN địa phương; thuế thu nhập cá nhân; thu tại xã và thu cổ tức.

Phân theo địa bàn:

- Cấp tỉnh : 906 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 2.347 tỷ đồng, đạt 58,2% so dự toán năm, bằng 106% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : 523 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1.038 tỷ đồng, đạt 62,2% so dự toán năm, bằng 116% so với cùng kỳ, trong đó có 10/11 huyện, thị xã, thành phố cơ bản thu đạt vượt tiến độ dự toán, gồm: Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú. 01 huyện còn lại đạt dưới tiến độ bình quân dự toán: Phú Tân.

b) Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước: thu trong quý là 0,723 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1 tỷ đồng, bằng 11,7% so với cùng kỳ.

2. Thu Ngân sách địa phương: thu trong quý là 3.339 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 6.433 tỷ đồng, đạt 48,1% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: thu trong quý là 1.243 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.036 tỷ đồng, đạt 60% so dự toán năm.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : thu trong quý là 2.096 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.397 tỷ đồng, đạt 40,9% so dự toán năm, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : 1.530 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.551 tỷ đồng, đạt 41,7% so dự toán năm.

+ Bổ sung có mục tiêu : 566 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 846 tỷ đồng, đạt 38,7% so dự toán năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong quý là 3.339 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 5.859 tỷ đồng, đạt 44,1% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 117,3% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1) **Chi đầu tư phát triển:** trong quý 1.115 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.809 tỷ đồng, đạt 40,2% dự toán năm, bằng 136,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : trong quý 906 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.518 tỷ đồng, đạt 37,2% dự toán năm, bằng 138,3% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : trong quý 149 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 205 tỷ đồng, đạt 61,7% dự toán năm, bằng 103% so với cùng kỳ.

2) **Chi thường xuyên:** trong quý là 2.224 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.050 tỷ đồng, đạt 47,3% dự toán năm, bằng 108,9% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : trong quý là 864 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.665 tỷ đồng, đạt 47,9% dự toán năm, bằng 111,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : trong quý là 277 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 366 tỷ đồng, đạt 37,7% dự toán năm, bằng 120,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : trong quý là 160 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 344 tỷ đồng, đạt 69,4% dự toán năm, bằng 93,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : trong quý là 187 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 372 tỷ đồng, đạt 50,2% dự toán năm, bằng 102,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : trong quý là 60 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 99 tỷ đồng, đạt 73,1% dự toán năm, bằng 115,2% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : trong quý là 1.585 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.699 tỷ đồng, đạt 36,4% dự toán năm, bằng 141% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: trong quý là 1.754 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.160 tỷ đồng, đạt 53,8% dự toán năm, bằng 107% so với cùng kỳ năm trước.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý II/2018, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn quý II đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân

sách đạt 59,4% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 50%, nếu không tính số thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 54,9% so dự toán.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh trong quý II, tiến độ chi đạt 40,2% dự toán và bằng 136,2% so cùng kỳ, do vướng công tác giải phóng mặt bằng, các công trình khởi công mới còn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư như thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế dự toán, lựa chọn nhà thầu..., vì vậy nguồn ngân sách tỉnh thực hiện đạt thấp so tiến độ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: Trong quý đã phê duyệt quyết toán 114 dự án với giá trị 630 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm là 151 dự án với giá trị 756 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 16 dự án, giá trị thanh toán 33 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

a) Chính sách BHYT:

Năm 2018, đảm bảo phân bổ đầy đủ kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho các đối tượng và các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định về việc bổ sung kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2018 thuộc nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ, theo đó phân bổ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2018 với tổng số tiền là 230 tỷ đồng, đạt 50% dự toán.

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Lũy kế 6 tháng chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 205 tỷ đồng, đạt 50% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và địa phương về việc tổ chức thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện Quyết định kiểm tra công tác quản lý tài chính và quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại các đơn vị hành chính sự nghiệp cấp tỉnh.

- Hoàn chỉnh các dự thảo Tờ trình, Nghị quyết, lệ phí theo ý kiến của Sở Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tại kỳ họp lần thứ 7 HĐND Khóa IX nhiệm kỳ 2016-2021.

- Tổng hợp kinh phí chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018 của các cơ quan, đơn vị.

- Thực hiện xét duyệt quyết toán và tổng hợp báo cáo quyết toán của các đơn vị theo Kế hoạch quyết toán NSNN năm 2017.

- Triển khai thực hiện Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

- Phối hợp với Sở Nội vụ soát số liệu giảm chi NSNN, hoàn chỉnh tiểu Đề án của Tỉnh ủy về sắp xếp, tinh gọn bộ máy bên trong của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, huyện, hoàn thành dự toán kinh phí thực hiện tiểu Đề án theo Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII).

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang.
- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thoái vốn nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần Điện nước An Giang.
- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo giám sát tài chính năm 2017 đối với công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty cổ phần có vốn nhà nước.
- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh về việc nộp tiền thu từ sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp tỉnh về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp.
- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020.
- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ, bù lỗ hoạt động kinh doanh xe buýt của Công ty cổ phần Vận tải An Giang năm 2017.
- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.
- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển giao tài sản từ Công ty TNHH một thành viên Phà An Giang về Sở Công thương quản lý.
- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đánh giá kết quả hoạt động của Quỹ hỗ trợ xã hội hóa và Phương án sáp nhập Quỹ hỗ trợ xã hội hóa vào Quỹ đầu tư phát triển.
- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả triển khai, thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.
- Báo cáo Bộ Tài chính về việc tổng hợp, phân tích báo cáo tài chính năm 2017 của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Tổng cục Thống kê đã công bố Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2018 tăng 0,77% so với tháng trước, tăng 2,67% so tháng 12 năm trước, tăng 3,69% so với cùng kỳ tháng năm trước.

b) Công tác kê khai giá:

Trong quý đã tiếp nhận 94 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 170 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 72,26% (06 tháng năm 2017 tiếp nhận hồ sơ của 234 lượt hồ sơ của DN).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) Về tham mưu ban hành văn bản quản lý tài sản công: Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017, Sở Tài chính có Công văn số 1379/STC-GCS ngày 20/6/2018 gửi Sở Tư pháp trình UBND tỉnh xem xét cho xây dựng quyết định quy phạm pháp luật của UBND tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý giá và tài sản công trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Tham gia xác định giá tài sản:

- Trong quý tiếp nhận 16 hồ sơ thẩm định kế hoạch MSSC năm 2018 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh với tổng giá kế hoạch là 20,30 tỷ đồng. Lũy kế đã tiếp nhận 19 hồ sơ với tổng giá kế hoạch là 38,46 tỷ đồng.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án, trong quý II/2018 đã tham gia 29 vụ với tổng giá trị định giá là 4,256 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tham gia 54 vụ với tổng giá trị định giá là 7,61 tỷ đồng.

- Chủ trì thực hiện định giá tài sản trong tổ tụng hình sự cấp tỉnh theo Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự: Trong tháng đã tiếp nhận 04 hồ sơ, cụ thể:

+ Về việc xác định giá trị tài sản là vàng, tiền đô la Mỹ, tiền Riel và xe ô tô theo yêu cầu của cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh.

+ Về việc xác định giá trị tài sản là lúa theo yêu cầu của cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh.

+ Về việc xác định giá trị tài sản là xe ô tô theo yêu cầu của cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh.

+ Về việc xác định giá trị tài sản là máy móc thiết bị (bổ sung kết luận trong vụ vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản xảy ra tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang) theo yêu cầu của cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh.

7. Công tác thanh tra:

- Trong quý II, đã triển khai 2 cuộc thanh tra tại: Sở Khoa học Công nghệ và Sở Văn hóa Thể thao Du lịch theo kế hoạch thanh tra năm 2018.

Lũy kế từ đầu năm đến nay đã ban hành 1 kết luận thanh tra về công tác quản lý tài chính, ngân sách trên địa bàn huyện Tri Tôn (thuộc Kế hoạch thanh tra năm 2017). Tổng số tiền sai phạm phát hiện qua thanh tra là: 69,645 tỷ đồng, trong đó: kiến nghị thu hồi nợ ngân sách: 9,228 tỷ đồng; chấn chỉnh, rút kinh nghiệm: 60,416 tỷ đồng.

- Hoàn chỉnh dự thảo Kết luận thanh tra tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y; hoàn chỉnh dự thảo Kết luận thanh tra Thành phố Châu Đốc, Sở Lao động Thương binh và Xã hội và Trung tâm Văn hóa tỉnh theo kế hoạch thanh tra năm 2017.

- Tiến hành kiểm tra việc thực hiện Kết luận thanh tra tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh An Giang.

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis Kiểm tra, theo dõi, kịp thời hỗ trợ khắc phục lỗi kết nối đường truyền hạ tầng ngành Tài chính; Hỗ trợ các đơn vị cài đặt TABMIS; hướng dẫn và rà soát trình Giám đốc thu hồi, cấp mới tài khoản đăng nhập TABMIS và thiết lập trên hệ thống TABMIS cho Phòng Tài chính – Kế hoạch TP. Long Xuyên do giải thể Phòng Giao dịch – KBNN tỉnh và thông báo đến người sử dụng.

- Quản lý công thông tin điện tử : Cập nhật kịp thời văn bản, chính sách mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục. Cụ thể:

+ Về thực hiện công khai: cập nhật kịp thời tình hình thực hiện dự toán ngân sách tỉnh An Giang Quý I năm 2018; tình hình quản lý tài chính – ngân sách hàng tháng; thông báo mời thầu mua sắm tài sản theo phương thức tập trung; kết quả lựa chọn nhà thầu dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tài chính; danh mục thủ tục hành chính không thực hiện và thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích.

+ Cập nhật 112 văn bản mới ban hành và văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Bộ ngành, UBND tỉnh và Sở Tài chính; cập giá cả thị trường, kê khai giá, thông báo giá của các doanh nghiệp. Ngoài ra, đã đăng 34 tin, bài viết về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản, khởi nghiệp và các chế độ chính sách mới.

9. Công tác đào tạo, bồi dưỡng và cải cách hành chính:

- Trình UBND tỉnh phê duyệt Quyết định công bố danh mục TTHC lĩnh vực Quản lý công sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính, 01 thủ tục "Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội" tại Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 của UBND tỉnh; và 1 thủ tục "Điều chuyển tài sản là hệ thống điện được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước sang ngành điện quản lý" tại Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 03/04/2018 của UBND tỉnh.

- Thực hiện tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính trong 06 tháng đầu năm là 283 hồ sơ, trong đó có 252 hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả bằng hình thức trực tuyến qua internet, việc trả kết quả được thực hiện đầy đủ, kịp thời theo đúng thời gian quy trình thủ tục đã xây dựng, không phát sinh hồ sơ quá hạn và hồ sơ tồn đọng quá hạn chưa xử lý.

- Thực hiện tốt dịch vụ công trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan ở mức độ 3, 4 theo quyết định số 3630/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh, rút ngắn thời gian xử lý, đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp và các đơn vị có quan hệ với ngân sách, giúp cho hoạt động của cơ quan nhà nước minh bạch hơn.

- Báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 06 tháng đầu năm 2018 của Sở Tài chính tại báo cáo số 737/BC-STC, ngày 11/06/2018 gửi Sở Nội vụ đúng thời gian quy định.

- Phối hợp Công ty Toàn Cầu tổ chức tập huấn các lớp đào tạo theo chương trình phần mềm của các hạng mục gói thầu số 05.

- Triển khai lớp hỗ trợ công tác quyết toán ngân sách năm 2017 theo Kế hoạch số 123/KH-STC về tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng năm 2018 của Sở.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân quý III/2018:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Đề đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý III/2018 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán quý III/2018 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về quy định thời hạn phê duyệt quyết toán ngân sách và thời hạn UBND gửi báo cáo quyết toán ngân sách năm.

- Báo cáo quyết toán thu, chi NSNN tỉnh An Giang năm 2017.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 và Chương trình cải cách hành chính tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, công khai, minh bạch thủ tục hành chính.

- Nâng cao chất lượng thực hiện và giám sát hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa.

- Triển khai và áp dụng có hiệu quả việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 2001:2008 của cơ quan đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong quý II/2018 và kế hoạch công tác quý III/2018 của Sở Tài chính. *me*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở; website AG;
- BGD, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Điền Tân
Nguyễn Điền Tân



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2018

ĐVT: triệu đồng

HỌ TÊN	DỰ TOÁN 2018		Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO	
	TW	ĐP			ĐP	CÙNG KỲ
1	2	3	4	5	6=5/3%	7
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	5.445.000	5.700.000	1.429.077	3.384.683	59,38	109,04
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	160.000	160.000	50.295	93.478	58,42	107,06
II. THU NỘI ĐỊA	5.285.000	5.540.000	1.378.782	3.291.205	59,41	109,09
II.1 Thu cân đối	5.285.000	5.540.000	1.378.059	3.290.078	59,39	109,41
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	3.668.000	3.923.000	987.728	2.153.829	54,90	120,75
1. Thu từ DNNN trung ương	365.000	365.000	63.106	128.679	35,25	91,24
2. Thu từ DNNN địa phương	665.000	665.000	83.673	201.854	30,35	70,16
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	9.655	20.710	64,72	125,32
4. Thuế ngoài quốc doanh	870.000	870.000	270.282	691.912	79,53	163,61
- Cấp tỉnh quản lý		176.800	109.704	347.480	196,54	341,07
- Cấp huyện quản lý		693.200	160.578	344.432	49,69	107,29
5. Lệ phí trước bạ	265.000	265.000	70.668	140.725	53,10	179,46
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	5.283	6.808	68,08	161,89
7. Thuế thu nhập cá nhân	529.000	529.000	128.963	253.813	47,98	102,71
8. Thu thuế BVMT	480.000	480.000	151.860	281.098	58,56	130,34
- NSTW hưởng 100%	301.400	301.400	94.699	176.530	58,57	130,34
- Phân chia NSTW và NSDP	178.600	178.600	57.160	104.567	58,55	130,34
9. Thu phí và lệ phí	120.000	161.580	54.479	122.071	75,55	62,63
Trong đó: Phí và lệ phí trung ương	30.000	30.000	9.052	14.741	49,14	83,41
10. Thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	100.994	177.610	71,04	96,95
- Cấp tỉnh		155.400	16.310	35.524	22,86	46,10
- Cấp huyện		94.600	84.684	142.086	150,20	133,87
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	80.000	26.621	29.273	36,59	75,98
12. Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	40	695	2,78	7,67
13. Thu khác	200.000	313.420	119.534	221.448	70,66	205,81
- Thu phạt VPHC	136.000	162.190	39.193	73.634	45,40	95,38
+ TW hưởng	136.000	136.000	30.189	56.303	41,40	86,88
+ ĐP hưởng		26.190	9.004	17.331	66,18	139,75
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	10.000	10.310	17.930	24.472	237,36	263,77
Trong đó: TW hưởng			503	5.356		
- Các khoản khác	54.000	140.920	62.411	123.342	87,53	584,11
Trong đó: TW hưởng			753	2.442		
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	22.000	2.717	12.355	56,16	118,54
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000	105.000	124	41.261	39,30	
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	290.060	959.766	70,21	91,41
II.2 Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	-	723	1.127		11,68
- Thu nhân dân đóng góp			723	1.127		11,68
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.126.699	13.381.699	3.339.473	6.432.990	48,07	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTDB	4.817.600	5.072.600	1.243.587	3.035.834	59,85	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.309.099	8.309.099	2.095.887	3.397.157	40,88	
- Thu bổ sung cân đối + bổ sung tiền lương	6.121.769	6.121.769	1.530.443	2.550.723	41,67	
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.187.330	2.187.330	565.444	846.434	38,70	

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2018		Thực hiện trong quý	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO	
	TW	ĐP			ĐP	CÙNG KỲ
1	2	3	4	5	6=5/3%	7
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	13.033.199	13.288.199	3.339.301	5.858.740	44,09	117,34
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.414.041	4.500.041	1.115.565	1.808.935	40,20	136,20
1) Chi đầu tư XDCB	4.412.941	4.412.941	1.055.565	1.722.935	39,04	129,32
- Cấp tỉnh	4.080.334	4.080.334	906.083	1.517.885	37,20	138,26
+ Đầu tư tập trung	895.873	895.873	216.402	375.284	41,89	121,09
+ Tiền sử dụng đất	155.400	155.400	16.000	36.000	23,17	136,01
+ Xổ số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	484.151	727.159	53,19	142,06
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu, CTMTQG	1.662.061	1.662.061	189.530	379.442	22,83	138,48
- Cấp huyện	332.607	332.607	149.482	205.050	61,65	103,02
+ Đầu tư tập trung	238.007	238.007	107.091	132.659	55,74	110,55
+ Tiền sử dụng đất	94.600	94.600	42.391	72.391	76,52	91,58
2) Chi trả nợ lãi vay	1.100	1.100	-	-	-	-
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)		86.000	60.000	86.000	100,00	-
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	8.399.198	8.564.788	2.223.736	4.049.805	47,28	108,88
1) Chi sự nghiệp kinh tế		1.013.826	184.501	324.034	31,96	104,68
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi		300.680	92.047	149.361	49,67	96,99
- Chi SN giao thông		82.300	31.699	46.529	56,54	110,10
- Chi SN kinh tế khác		569.245	60.756	128.145	22,51	90,71
2) Chi sự nghiệp văn xã		5.267.076	1.365.462	2.516.851	47,78	113,97
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.384.880	3.474.052	864.288	1.664.795	47,92	111,53
b- Chi SN y tế		970.743	276.989	366.229	37,73	120,54
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	75.943	75.943	14.683	41.759	54,99	117,43
d- Chi SN văn hóa - thông tin		94.921	20.589	42.415	44,68	90,18
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		27.072	6.550	12.298	45,43	110,38
f- Chi SN thể dục - thể thao		67.990	22.333	44.764	65,84	114,72
g- Chi đảm bảo xã hội		496.356	160.029	344.590	69,42	93,84
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		60.000	-	-	-	-
3) Chi quản lý hành chính		741.824	186.605	372.511	50,22	102,18
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		135.982	59.632	99.419	73,11	115,23
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		161.950	33.623	36.920	22,80	81,62
6) Chi ngân sách xã		1.060.333	269.373	554.790	52,32	103,07
7) Chi khác ngân sách		113.523	124.539	145.279	127,97	98,83
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	70.274	70.274	-	-	-	-
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170	-	-	-	-
IV/- DỰ PHÒNG	218.790	222.200	-	-	-	-

THỰC HIỆN TIJU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2018

ĐVT: Triệu đồng

	TỔNG			TỈNH			HUYỆN			LONG XUYẾN			
	BTC giao	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%
I. THU TƯ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	5.445.000	5.700.000	1.429.077	3.384.683	59,38	4.031.590	906.229	2.346.476	58,20	1.668.410	522.848	1.038.207	62,23
1. THU NỘI ĐỊA	160.000	160.000	50.295	93.478	58,42	160.000	50.295	93.478	58,42	-	-	-	-
II. THU NỘI ĐỊA	5.285.000	5.540.000	1.378.782	3.291.205	59,41	3.871.590	855.934	2.252.999	58,19	1.668.410	522.848	1.038.207	62,23
III.1 Thu cần để AN QUÂN	5.285.000	5.540.000	1.378.059	3.290.078	59,39	3.871.590	855.934	2.252.999	58,19	1.668.410	522.125	1.037.079	62,16
Không kể tiền sử dụng đất, số số kiến thiết	3.668.000	3.923.000	987.728	2.153.829	54,90	2.349.190	549.854	1.257.708	53,54	1.573.810	438.165	896.121	56,94
1. Thu từ DNNN trong ương	365.000	365.000	63.106	128.679	35,25	365.000	61.852	125.390	34,35	-	-	749	1,495
2. Thu từ DNNN địa phương	665.000	665.000	83.673	201.854	30,35	647.660	75.726	187.861	29,01	17.340	7.947	13.993	80,70
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	9.655	20.710	64,72	32.000	9.655	20.710	64,72	-	-	-	-
4. Thuế ngoại quốc doanh	870.000	870.000	270.282	691.912	79,53	176.800	105.822	347.480	196,54	693.200	164.460	344.432	49,69
5. Lệ phí trước bạ	265.000	265.000	70.668	140.725	53,10	-	0	0	0	265.000	70.668	140.725	53,10
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	5.283	6.808	68,08	-	0	0	0	10.000	5.282	6.808	68,08
7. Thuế thu nhập cá nhân	529.000	529.000	128.963	253.813	47,98	280.700	60.587	126.483	45,06	248.300	68.375	127.329	51,28
8. Thu thuế BVMT	480.000	480.000	151.860	281.098	58,56	480.000	151.860	281.098	58,56	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	301.400	301.400	94.699	176.530	58,57	301.400	94.699	176.530	58,57	-	-	-	-
- Phần chia NSTW và NSDP	178.600	178.600	57.160	104.567	58,55	178.600	57.160	104.567	58,55	65.684	33.483	76.250	116,09
9. Thu phí và lệ phí	120.000	161.580	54.479	122.071	75,55	55.400	10.193	18.290	33,01	106.180	44.287	103.782	97,74
- Phí và lệ phí trung ương	30.000	30.000	9.052	14.741	49,14	20.400	5.964	9.466	46,40	9.600	3.088	5.275	54,95
- Phí và lệ phí tỉnh	35.000	35.000	8.621	17.452	49,86	35.000	4.228	8.824	25,21	-	-	8.629	1,395
- Phí và lệ phí huyện	33.320	65.684	33.483	76.250	116,09	-	0	0	0	96.584	33.483	76.250	116,09
- Phí và lệ phí xã (đó, chợ, khác)	250.000	250.000	100.994	177.610	71,04	155.400	16.310	35.524	22,86	94.600	84.684	142.086	150,20
10. Thu tiền sử dụng đất	80.000	80.000	26.621	29.273	36,59	72.320	17.964	18.035	24,94	7.680	8.657	11.238	146,33
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	40	695	2,78	-	0	-	-	25.000	40	695	2,78
13. Thu khác	200.000	313.420	119.534	221.448	70,66	112.310	53.063	78.745	70,11	201.110	66.471	142.703	70,96
- Thu phát VPHC	136.000	162.190	39.193	73.634	45,40	101.100	21.049	38.403	37,99	61.090	18.144	35.231	57,67
+ TW hưởng	136.000	136.000	30.189	56.303	41,40	93.100	19.487	35.950	38,61	42.900	10.701	20.352	47,44
+ ĐP hưởng	-	26.190	9.004	17.331	66,18	8.000	1.562	2.453	30,66	18.190	7.443	14.879	81,80
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	10.000	10.310	17.930	24.472	237,36	6.210	17.444	22.632	364,45	4.100	486	1.840	44,88
+ TW hưởng	-	503	17.427	19.116	109,66	-	89	4.084	20,44	-	-	-	-
+ ĐP hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản khác	54.000	140.920	62.411	123.342	87,53	5.000	14.570	17.710	354,19	135.920	47.841	105.632	77,72
+ TW hưởng	-	-	753	2.442	32,38	-	412	2.013	82,38	-	341	429	9
+ ĐP hưởng	-	-	61.658	120.900	196,03	-	14.158	15.697	101,81	-	47.501	105.203	77,72
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	22.000	2.717	12.355	56,16	22.000	2.717	12.355	56,16	-	-	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000	105.000	124	41.261	39,30	105.000	124	41.261	39,30	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	290.060	959.766	70,21	1.367.000	290.060	959.766	70,21	-	-	-	-
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	723	1.127	154,44	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu nhân dân đóng góp	-	-	723	1.127	154,44	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.126.699	13.381.699	3.339.473	6.432.990	48,07	7.487.358	1.490.299	3.018.635	40,32	5.894.341	1.849.174	3.414.355	57,93
1. Thu cần đối ngân sách từ KTDB	4.817.600	5.072.600	1.243.587	3.035.834	59,85	3.474.030	752.758	2.055.903	59,18	1.598.570	490.829	979.931	61,30
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.309.099	8.309.099	2.095.887	3.397.157	40,88	4.013.328	737.541	962.732	23,99	4.295.771	1.338.345	2.434.424	56,67
- Thu bổ sung cần đối + bổ sung tiền lương	6.121.769	6.121.769	1.530.443	2.550.723	41,67	1.933.287	548.208	602.368	31,16	4.188.482	982.235	1.948.355	46,52
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.187.330	2.187.330	565.444	846.434	38,70	2.080.041	189.333	360.364	17,32	107.289	376.110	486.069	453,05



NỘI DUNG	CHIỀU DỐC					TÂN CHÂU					CHỖ MỚI					PHÙ TÂN					CHIỀU PHỤ				
	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%					
TỔNG THU NSNN TỰ KINH TẾ ĐỊA BÀN (H1)	228.650	66.757	119.834	52,41	106.200	52.867	87.962	82,83	148.000	44.607	84.273	56,94	103.800	20.213	43.928	42,32	99.200	21.930	56.095	56,55					
I. THU TỰ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
II. THU CHẤU ĐÓI	228.650	66.757	119.724	52,36	106.200	52.426	87.387	82,28	148.000	44.607	84.273	56,94	103.800	20.213	43.928	42,32	99.200	21.649	55.814	56,26					
1. Thu từ DNNN trong nước	178.650	50.561	99.716	55,82	104.200	45.115	79.035	75,85	145.500	42.945	80.426	55,28	97.800	19.041	41.235	42,16	98.200	21.274	53.478	54,46					
2. Thu từ DNNN địa phương	2.500	707	1.207	48,28	600	78	377	62,78	500	82	221	44,16	450	260	698	155,15	100	15	48						
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	66.500	13.908	29.888	44,94	45.000	12.742	23.585	52,41	59.900	15.979	29.564	49,36	32.000	7.115	15.107	47,21	35.800	9.238	17.948	50,13					
4. Thuế người nộp thuế	15.200	2.694	5.476	36,03	21.500	5.998	17.882	83,17	18.200	6.152	9.495	52,17	8.700	1.958	4.436	50,98	10.500	2.353	4.424	42,13					
5. Lệ phí người nộp thuế	1.900	875	942	49,58	300	130	147	48,99	500	183	195	38,92	100	28	36	36,22	300	159	177	59,09					
6. Thuế SĐ đầu phi nông nghiệp	30.500	7.171	13.254	43,45	12.400	3.459	6.997	50,78	23.200	6.804	12.090	52,11	13.450	3.793	7.273	53,70	20.200	5.193	9.092	45,01					
7. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
8. Thuế thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
- NS/TV lương 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
- Phân chia NSTW và NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
9. Thu phí và lệ phí	43.400	19.652	37.817	87,14	7.400	1.890	4.653	62,88	6.890	1.644	5.238	76,03	7.900	2.540	5.668	71,75	4.550	1.380	9.445	207,39					
- Phí và lệ phí trong nước	1.000	610	791	79,11	800	143	280	34,99	1.000	225	396	39,56	1.500	563	760	50,65	-	98	248	-					
- Phí và lệ phí tỉnh	440	440	978	220,23	-	337	665	151,14	-	292	668	228,77	-	286	399	139,51	-	399	757	-					
- Phí và lệ phí huyện	38.340	18.401	35.471	92,52	4.762	1.278	3.332	69,98	2.890	817	3.193	110,47	4.892	1.441	3.718	76,01	2.050	922	2.785	135,85					
- Phí và lệ phí xã (đô, chợ, khách)	1.960	201	577	29,45	58	132	376	69,92	700	311	982	140,34	208	250	651	313,19	1.000	(38)	5.656	565,56					
10. Thu tiền sử dụng đất	50.000	16.396	20.118	40,24	2.000	7.752	8.927	446,35	2.500	1.662	3.846	153,86	6.000	1.172	2.693	44,88	1.000	657	2.617	261,65					
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	150	680	774	516,07	500	359	360	71,96	360	309	386	107,30	200	63	634	317,12	400	58	65	16,30					
- Trong đó: NS/TV lương	4.660	481	491	10,53	800	201,8	251,59	160,25	2.900	11.792	22.484	68,03	2.990	3.284	7.433	23,22	1.550	2.576	11.998	48,38					
12. Các khoản thu tại xã	13.840	4.407	9.205	66,51	15.700	20.018	251,59	160,25	33.050	11.792	22.484	68,03	32.010	3.284	7.433	23,22	24.800	2.576	11.998	48,38					
- Thu phí VPHC	4.800	1.754	3.268	68,09	4.600	825	1.602	34,53	10.500	2.324	4.968	47,31	6.390	1.833	4.257	66,62	6.600	1.100	2.583	39,13					
+ TV lương	3.500	1.384	2.442	69,76	3.000	615	1.233	41,09	8.500	1.286	2.679	31,52	5.000	939	1.843	36,86	4.300	611	1.626	37,80					
+ DI lương	1.300	371	827	63,61	1.600	211	370	23,10	2.000	1.038	2.289	114,45	1.390	894	2.414	173,66	2.300	489	957	41,62					
- Trong đó: NS/TV lương	1.600	13	28	1,78	500	252	274	54,84	-	48	299	11	100	34	74	73,76	-	-	369	369					
+ TV lương	-	13	28	1,78	-	237	257	109,26	-	3	105	1	-	21	29	29	-	-	369	369					
+ DP lương	7.440	2.640	5.909	79,42	10.600	18.940	23.282	219,64	22.550	9.420	17.217	76,35	25.520	1.417	3.102	12,16	18.200	1.476	9.046	49,70					
- Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
+ TV lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
+ DP lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
- Trong đó: NS/TV lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
+ DP lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
15. Thu có tức lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
16. Thu xã số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
- Thu nhân dân đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	385.744	113.268	207.638	53,83	476.152	165.022	293.776	61,69	749.585	228.297	419.577	55,97	554.386	152.799	292.884	52,83	553.069	162.092	311.575	56,33					
1. Thu cơ bản ngân sách từ K/TĐB	221.650	62.447	112.765	50,88	101.800	51.334	84.931	83,43	138.000	42.681	79.348	57,50	96.850	18.008	39.691	40,98	94.800	20.798	27.978	29,31					
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	164.094	50.821	94.873	57,82	374.352	113.688	208.995	55,78	611.585	185.615	340.228	55,63	457.536	134.791	253.193	55,34	458.269	141.295	258.551	56,42					
- Thu bổ sung cân đối + bổ sung tiền lương	158.152	39.238	78.776	49,81	364.067	90.263	181.280	49,79	601.688	149.625	300.047	49,87	448.929	111.651	223.883	49,87	445.966	109.617	221.109	49,58					
- Thu bù sung có mục tiêu	5.942	11.583	16.097	270,89	10.285	23.425	27.515	267,53	9.897	35.990	40.181	405,99	8.608	23.140	29.310	340,51	12.303	31.678	37.442	304,33					



	CHẤU THÀNH			THOẠI SƠN			TRỊ TÓN			TỈNH BIÊN			AN GIU			
	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kể từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kể từ đầu năm	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (1+II)	85.050	24.081	46.643	54,84	88.800	40.608	86.160	97,03	75.230	27.479	60.342	80,21	74.580	23.987	46.817	62,77
THU TỪ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI KHẨU	85.050	24.081	46.643	54,84	88.800	40.608	86.160	97,03	75.230	27.479	60.342	80,21	74.580	23.987	46.817	62,77
I. Thu cần đối	85.050	24.081	46.643	54,84	88.800	40.608	86.160	97,03	75.230	27.479	60.342	80,21	74.580	23.987	46.817	62,77
- Thu từ DNNN trong nước	82.050	21.861	41.584	50,68	83.800	31.457	68.147	81,32	74.230	27.146	59.244	79,81	72.480	22.670	43.954	60,64
- Thu từ DNNN địa phương	100	115	423	423,45	1.220	210	629	51,55	250	81	312	124,87	550	391	1.006	182,94
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	39.000	8.572	16.714	42,86	36.000	11.273	21.880	60,78	39.000	13.012	23.082	59,18	40.000	13.222	25.033	62,58
- Thuế ngoài quốc doanh	4.950	1.244	2.650	53,54	11.450	4.793	11.494	100,38	7.200	1.817	4.357	60,51	4.400	1.136	2.082	47,32
- Thuế SD đất phi nông nghiệp	200	200	214	106,86	30	62	72	241,41	50	9	9	17,22	50	0	0	0,80
- Thuế thu nhập cá nhân	17.200	4.124	8.394	48,80	19.300	5.823	10.556	54,70	11.200	3.180	6.090	54,37	11.650	3.521	6.083	52,21
- Thuế thuế BYMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân chia NSTW và NSDP	3.850	1.126	3.286	85,34	4.370	1.219	3.859	88,31	5.580	5.982	11.735	210,31	6.430	2.518	5.209	81,01
- Thu phí và lệ phí	800	220	414	51,75	1.500	164	687	45,80	2.000	127	270	11,06	-	318	464	23,6
- Phí và lệ phí trong nước	-	255	493	49,3	280	280	516	180,0	212	212	406	190,0	-	264	488	231
- Phí và lệ phí tỉnh	1.135	449	1.814	159,80	400	440	1.802	450,41	2.140	5.332	10.821	505,64	3.568	1.384	3.418	95,80
- Phí và lệ phí xã (đô, chợ, khác)	415	202	565	136,13	1.070	335	554	79,81	350	111	288	82,31	1.862	552	839	45,05
- Thu trên sử dụng đất	3.000	2.220	5.059	168,64	5.000	9.151	18.013	360,26	1.000	333	1.098	109,80	2.100	1.317	2.863	136,35
- Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	-	3.396	3.397	100,0	-	1	1	100,0	50	147	173	345,25	-	26	26	100,0
- Trong đó: NS tỉnh hưởng	1.700	40	40	2,35	3.300	-	-	-	1.100	63	63	5,73	1.100	-	-	-
- Các khoản thu lại xã	15.050	3.045	6.467	42,97	8.150	7.839	19.169	235,78	9.800	2.919	13.487	137,62	8.300	1.856	4.457	53,69
- Thu phát VPHC	6.900	1.649	3.388	49,11	4.100	2.263	3.009	73,39	4.600	1.258	2.250	48,92	3.100	1.199	2.867	92,47
+ TW hưởng	5.000	1.141	2.309	46,18	1.800	266	461	25,60	3.300	1.051	1.762	50,34	1.800	678	1.473	81,86
+ ĐP hưởng	1.900	509	1.080	56,82	2.300	1.997	2.548	110,79	1.100	207	488	44,39	1.300	520	1.393	107,17
- Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	31	36	36,0	-	42	70	70,0	-	37	75	75,0	-	61	91	91,0
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	1.000	3	5	0,46	-	6	7	7,0	-	2	2	2,0	400	-	313	78,22
+ TW hưởng	-	-	-	-	-	6	6	6,0	-	2	2	2,0	-	-	-	-
+ ĐP hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản khác	7.150	1.393	3.074	42,99	4.030	5.570	16.153	400,83	5.200	1.659	11.234	216,03	4.800	657	1.277	26,61
+ TW hưởng	-	18	20	111,11	-	80	80	80,0	-	80	80	80,0	-	29	39	39,0
+ ĐP hưởng	-	1.375	3.054	221,93	-	5.570	16.153	281,11	-	1.579	11.154	216,03	-	628	1.238	206,54
- Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	73	112	153,44	-	21	46	46,0	-	0	0	0,0	-	1	6	6,0
4. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Thu Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu nhân dân đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	482.125	141.316	265.599	55,09	536.319	119.383	163.259	30,41	509.739	189.550	348.064	68,28	498.771	169.147	302.287	60,61
1. Thu cần đối ngân sách từ KTDB	79.150	22.222	42.831	54,11	84.280	39.383	83.259	98,79	69.480	25.826	57.396	82,61	72.230	21.925	43.220	59,84
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	402.975	119.094	222.768	55,28	452.039	80.000	80.000	17,70	440.259	163.724	290.668	66,02	426.541	147.222	259.067	60,74
- Thu bổ sung cần đối + bổ sung tiền lương	394.460	96.786	195.401	49,54	444.005	80.000	80.000	18,02	427.682	105.408	212.328	49,65	413.889	103.082	206.554	49,91
- Thu bổ sung có mục tiêu	8.515	22.308	27.367	321,39	8.035	-	-	-	12.578	58.316	78.340	622,85	12.652	44.140	52.513	415,06

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2018



ĐVT: triệu đồng

	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYÊN			
	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	13.288.199	3.339.301	5.858.740	44,09	7.414.263	1.584.647	2.698.470	36,40	5.873.936	1.754.654	3.160.270	53,80	653.628	231.006	376.733	57,64
- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.500.041	1.115.565	1.808.935	40,20	4.167.434	966.081	1.603.885	38,49	332.607	149.484	205.050	61,65	93.703	59.732	74.187	79,17
1) Chi đầu tư XD CB	4.412.941	1.055.565	1.722.935	39,04	4.080.334	906.081	1.517.885	37,20	332.607	149.484	205.050	61,65	93.703	59.732	74.187	79,17
2) Chi trả nợ lãi vay	1.100	-	-	-	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
) Bổ sung các Quỹ (DIPF; BVMT)	86.000	60.000	86.000	100,00	86.000	60.000	86.000	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-
- CHI THUŨNG XUYỀN	8.564.788	2.223.736	4.049.805	47,28	3.138.809	618.566	1.094.585	34,87	5.425.979	1.605.170	2.955.220	54,46	546.975	171.274	302.566	55,32
1) Chi sự nghiệp kinh tế	1.013.826	184.501	324.034	31,96	535.677	80.634	130.245	24,31	478.149	103.867	193.789	40,53	33.880	17.276	29.446	86,91
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	300.680	92.047	149.361	49,67	197.351	36.512	57.398	29,08	103.329	55.535	91.963	89,00	2.428	1.722	1.778	73,24
- Chi SN giao thông	82.300	31.699	46.529	56,54	40.000	18.097	19.832	49,58	42.300	13.602	26.697	63,11	4.400	1.932	2.020	45,91
- Chi SN kinh tế khác	569.245	60.756	128.145	22,51	246.024	26.025	53.015	21,55	323.221	34.730	75.129	23,24	26.032	13.622	25.648	98,45
2) Chi sự nghiệp văn xã	5.267.076	1.365.462	2.516.851	47,78	1.978.096	376.408	690.688	34,92	3.288.981	989.054	1.826.163	55,32	340.100	88.194	174.666	51,06
1- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.474.052	864.288	1.664.795	47,92	698.327	190.773	347.203	49,72	2.775.725	673.515	1.317.592	47,47	287.289	65.091	130.351	45,37
2- Chi SN y tế	970.743	276.989	366.229	37,73	966.543	126.160	214.336	22,18	4.200	150.828	151.892	3.616,49	900	10.516	10.604	1.170,23
3- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	75.943	14.683	41.759	54,99	75.943	14.683	41.759	54,99	-	-	-	-	-	-	-	-
4- Chi SN văn hóa - thông tin	94.921	20.589	42.415	44,68	65.257	12.638	26.165	40,10	29.665	7.951	16.250	54,78	3.725	2.022	3.016	80,95
5- Chi SN phát thanh - truyền hình	27.072	6.550	12.298	45,43	400	(908)	178	44,54	26.672	7.458	12.120	45,44	2.114	636	1.173	55,48
6- Chi SN thể dục - thể thao	67.990	22.333	44.764	65,84	53.284	16.072	32.449	60,90	14.705	6.261	12.315	83,75	1.440	521	1.080	75,00
7- Chi đảm bảo xã hội	496.356	160.029	344.590	69,42	58.341	16.990	28.598	49,02	438.014	143.040	315.993	72,14	44.632	9.408	27.442	61,48
8- Chi sự nghiệp văn xã khác	60.000	-	-	-	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9) Chi quản lý hành chính	741.824	186.605	372.511	50,22	352.787	78.679	151.451	42,93	389.037	107.926	221.060	56,82	34.037	11.050	21.457	61,04
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	135.982	59.632	99.419	73,11	77.227	35.938	53.527	69,31	58.755	23.694	45.892	78,11	4.410	4.799	6.992	158,56
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	161.950	33.623	36.920	22,80	60.000	12.068	13.198	22,00	101.950	21.556	23.723	23,27	42.000	11.839	1.839	23,19
6) Chi ngân sách xã	1.060.333	269.373	554.790	52,32	-	(2.001)	0	-	1.060.333	271.374	554.790	52,32	90.008	23.910	44.690	49,65
7) Chi khác ngân sách	113.523	124.539	145.279	127,97	64.748	36.840	55.476	85,68	48.775	87.699	89.803	184,12	2.540	14.206	14.476	569,92
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	70.274	-	-	-	70.274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I/- CHI BỔ SUNG QUÝ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.170	-	-	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7/- DỰ PHÒNG	222.200	-	-	-	106.850	-	-	-	115.350	-	-	-	-	-	-	-

NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂN GIÃO				CHỢ MỚI				PHÚ TÂN			
	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	385.444	99.902	178.331	46,27	474.645	132.519	247.921	52,23	747.991	212.359	416.028	55,62	553.223	160.015	292.674	53,08
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	71.897	23.925	34.185	47,55	19.134	6.735	10.180	53,20	19.340	7.258	11.185	57,83	24.887	9.012	13.187	52,99
1) Chi đầu tư XDDB	71.897	23.925	34.185	47,55	19.134	6.735	10.180	53,20	19.340	7.258	11.185	57,83	24.887	9.012	13.187	52,99
2) Chi trả nợ lãi vay																
3) Hỗ trợ các Quý (ĐIPT; BVMIT)																
II/- CHI THUỖNG XUYÊN	305.947	75.977	144.146	47,11	446.211	125.784	237.741	53,28	714.051	205.101	404.843	56,70	517.436	151.003	280.487	54,21
I) Chi sự nghiệp kinh tế	26.346	2.715	5.956	22,61	40.521	4.087	10.839	26,75	43.083	7.333	36.490	84,70	38.929	7.902	15.566	39,98
- Chi sự nông, lâm, thủy lợi	3.339	312	445	13,33	5.448	1.301	1.400	25,71	11.767	4.050	22.927	194,84	4.319	5.370	10.919	252,81
- Chi SN giao thông	5.300	251	251	4,73	3.300	869	949	28,77	4.800	2.749	10.976	228,68	3.300	1.364	1.509	45,73
- Chi SN kinh tế khác	16.707	2.133	5.261	31,49	30.873	1.916	8.489	27,50	25.516	533	2.586	10,13	30.610	1.168	3.138	10,25
2) Chi sự nghiệp văn xã	170.798	49.955	92.556	54,19	268.392	85.717	156.606	58,35	477.614	151.336	270.516	56,64	311.801	99.157	176.128	56,49
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	139.647	32.284	62.254	46,73	215.372	48.950	98.162	45,58	409.638	101.531	196.201	47,90	262.906	65.952	126.509	48,12
b- Chi SN y tế	600	8.094	8.094	1,349,00	300	15.510	15.610	5,203,33	300	21.544	21.642	7,214,10	300	18.033	18.206	6,008,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ																
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.268	416	786	34,65	2.876	627	1.343	46,69	2.126	587	1.295	60,95	2.311	481	1.159	50,15
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.373	651	987	41,60	2.475	1.639	1.112	44,92	2.354	542	998	42,39	2.349	640	1.296	55,19
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.694	584	940	55,49	1.310	732	1.329	101,47	1.300	390	801	61,60	869	389	712	81,94
g- Chi đầu báo xã hội	24.217	7.926	16.495	68,11	46.060	18.260	39.051	84,78	61.897	26.741	49.578	80,10	43.066	13.661	28.245	65,59
h- Chi sự nghiệp văn xã khác																
3) Chi quản lý hành chính	33.768	8.999	17.327	51,31	37.365	9.601	20.532	54,95	37.502	9.908	19.912	53,10	36.824	9.737	21.790	59,17
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.900	1.786	3.186	65,01	3.600	1.842	3.600	100,00	7.650	1.541	3.270	42,74	6.450	1.533	2.843	44,07
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	10.500	8	1.561	14,87	4.000	-	-	-	8.400	46	123	1,47	6.000	2.206	2.290	38,17
6) Chi ngân sách xã	56.335	12.383	23.429	41,59	87.448	22.880	44.180	50,52	135.102	34.427	74.003	54,78	113.412	30.152	61.508	54,23
7) Chi khác ngân sách	3.300	132	132	4,00	4.885	1.657	1.984	40,62	4.700	512	531	11,29	4.020	317	363	9,03
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																
IV/- DỰ PHÒNG	7.600			-	9.300			-	14.600			-	10.900			-



	CHIAU PHU				CHIAU THANH				THAO AI SON				TRU TON			
	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%
TONG (PHU NSDP (C. M. T. T. IV))	549.320	149.390	273.847	49,85	478.468	122.525	226.912	47,42	531.999	136.115	263.846	49,60	506.714	162.549	275.759	54,32
- CHI DAU TU KHUAT QIEN	15.874	7.081	10.080	63,50	14.926	5.290	8.180	54,80	19.879	7.590	11.100	55,84	17.089	9.050	12.255	71,71
1) Chi đầu tư XD CB	15.874	7.081	10.080	63,50	14.926	5.290	8.180	54,80	19.879	7.590	11.100	55,84	17.089	9.050	12.255	71,71
2) Chi trả nợ lãi vay																
3) Bổ sung các Quỹ (DTPT; BVMT)	522.846	142.309	263.767	50,45	454.092	117.235	218.732	48,17	501.620	128.525	252.746	50,39	479.725	153.499	263.504	54,93
- CHI THUONG XUYEN	54.674	9.058	14.287	26,13	51.464	5.067	6.944	13,49	57.397	3.712	11.209	19,53	56.611	15.476	16.105	28,45
- Chi sự nghiệp kinh tế	15.853	1.577	2.295	14,48	12.714	3.567	3.757	29,55	17.150	1.682	1.710	9,97	16.969	14.021	14.041	82,74
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	4.700	309	1.144	24,35	3.300	605	684	20,74	3.300	548	2.438	73,88	3.300	435	704	21,32
- Chi SN kinh tế khác	33.121	7.172	10.848	32,75	34.450	895	2.503	7,27	36.247	1.482	7.061	19,48	35.742	1.021	1.361	3,81
2) Chi sự nghiệp văn xã	332.162	98.261	184.089	55,42	257.482	71.233	136.385	52,97	287.969	87.239	163.396	56,74	278.465	86.934	163.346	58,66
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	270.333	61.170	122.956	45,48	222.530	54.704	107.017	48,09	249.543	57.574	119.507	47,89	239.504	54.276	108.046	45,11
b- Chi SN y tế	300	21.356	21.656	7,218,67	300	7.323	7.323	2,441,00	300	18.618	18.618	6,206,00	300	16.761	16.911	5,637,00
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ																
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.832	694	1.764	62,29	2.401	590	1.268	52,83	2.768	614	1.127	40,72	2.730	600	1.419	51,98
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.089	376	906	43,35	2.335	534	820	35,12	2.681	469	1.220	45,51	2.839	593	1.105	38,95
f- Chi SN thể dục - thể thao	630	236	560	88,95	1.342	601	1.121	83,50	1.519	348	702	46,23	1.312	572	1.328	101,22
g- Chi đảm bảo xã hội	55.979	14.429	36.247	64,75	28.575	7.481	18.836	65,92	31.159	9.615	22.221	71,32	31.780	14.132	34.537	108,68
h- Chi sự nghiệp văn xã khác																
3) Chi quản lý hành chính	31.764	9.371	18.709	58,90	39.597	9.271	19.380	48,94	35.230	9.337	18.649	52,94	32.152	8.678	16.708	51,96
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.000	830	2.177	54,42	5.000	1.666	3.608	72,17	4.650	2.258	3.329	71,60	5.082	3.325	5.170	101,72
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	6.200	2.300	2.372	38,26	4.000	120	127	3,18	4.850	69	84	1,73	4.000	123	307	7,68
6) Chi ngân sách xã	90.546	22.274	41.918	46,29	90.239	22.300	44.565	49,39	106.660	25.610	55.770	52,29	97.940	23.055	45.595	46,55
7) Chi khác ngân sách	3.500	214	214	6,13	6.310	7.577	7.772	122,37	4.865	300	309	6,36	5.475	15.907	16.272	297,21
8) Chi từ nguồn TAY hồ sung có mục tiêu																
9) CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																
-/ DƯ PHÒNG	10.600			-	9.450			-	10.500			-	9.900			-

NỘI DUNG	TÌNH BIẾN				AN PHU			
	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong quý	Lấy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)								
V- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	498.371	168.408	301.386	60,47	494.131	179.867	305.814	61,89
1) Chi đầu tư XD CB	19.235	8.255	11.545	60,02	16.643	5.556	8.966	53,87
2) Chi đầu tư tài trợ	19.235	8.255	11.545	60,02	16.643	5.556	8.966	53,87
3) Hỗ trợ các Quý (ĐTVT, BVM1)								
II- CHI THUỐC XÂY DỰNG	469.336	160.153	289.841	61,76	467.739	174.311	296.848	63,46
1) Chi sự nghiệp kinh tế	40.926	18.860	31.013	75,78	34.319	12.381	15.934	46,43
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	6.773	14.931	24.479	361,42	6.569	7.002	8.212	125,01
- Chi SN giao thông	3.300	348	1.326	40,19	3.300	4.191	4.695	142,26
- Chi SN kinh tế khác	30.353	3.581	5.208	17,16	23.550	1.189	3.028	12,86
2) Chi sự nghiệp văn xã	276.184	88.445	161.588	58,51	288.012	82.584	147.888	51,35
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	240.263	64.373	124.649	51,88	238.701	67.610	118.940	49,83
b- Chi SN y tế	300	13.013	13.088	4.362,67	300	60	140	46,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ								
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.944	638	1.508	51,22	2.684	682	1.565	58,30
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.812	478	979	34,80	2.251	900	1.524	67,73
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.487	1.180	2.295	154,31	1.802	708	1.447	80,29
g- Chi đảm bảo xã hội	28.377	8.763	19.069	67,20	42.273	12.623	24.271	57,42
II- Chi sự nghiệp văn xã khác								
3) Chi quản lý hành chính	38.370	11.157	24.029	62,62	32.428	10.817	22.567	69,59
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.770	1.531	4.474	77,53	7.243	2.584	7.244	100,01
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	4.000	1.433	1.513	37,81	8.000	3.412	3.507	43,83
6) Chi ngân sách xã	98.406	23.844	51.666	52,50	94.237	30.541	67.468	71,59
7) Chi khác ngân sách	5.680	14.884	15.559	273,93	3.500	31.993	32.241	921,17
8) Chi từ nguồn TV bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-
III- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH								
IV- DỰ PHÒNG	9.800			-	9.750			-

